

Phụ lục 1
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(kèm theo Quyết định số 617/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực
1	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	Tổ chức cán bộ
2	Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II	Tổ chức cán bộ
3	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III	Tổ chức cán bộ
4	Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II	Tổ chức cán bộ
5	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III	Tổ chức cán bộ
6	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II	Tổ chức cán bộ
7	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III	Tổ chức cán bộ
8	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II	Tổ chức cán bộ
9	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	Tổ chức cán bộ
10	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	Tổ chức cán bộ
11	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	Tổ chức cán bộ
12	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	Tổ chức cán bộ
13	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III	Tổ chức cán bộ

14	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II	Tổ chức cán bộ
15	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III	Tổ chức cán bộ
16	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II	Tổ chức cán bộ
17	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III	Tổ chức cán bộ
18	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II	Tổ chức cán bộ
19	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	Tổ chức cán bộ
20	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II	Tổ chức cán bộ
21	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp
22	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp
23	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp
24	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y
25	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y
26	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Thủy sản
27	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Thủy sản
28	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp	Thú y
29	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Thủy sản
30	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản	Thủy sản
31	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện	Thú y
32	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung	Trồng trọt

33	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Trồng trọt
34	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Trồng trọt
35	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật
36	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật
37	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Phát triển nông thôn
38	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Phát triển nông thôn
39	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Phát triển nông thôn
40	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Phát triển nông thôn
41	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	Phát triển nông thôn
42	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Phát triển nông thôn
43	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp
44	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Trồng trọt

II. QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III

1.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh

nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

1.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

1.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

1.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

2. Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II

2.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

2.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

2.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

2.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển

trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

2.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

3. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III

3.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét

thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

3.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

3.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

3.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

3.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày

05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

4. Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II

4.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

4.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì

không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

4.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

4.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

4.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành

Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

5. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

5.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

5.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét

thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

5.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

5.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

5.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

6. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

6.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

6.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

6.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

6.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

6.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

7. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III

7.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

7.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;

- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;

- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

7.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

7.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

7.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn

chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

8. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II

8.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

8.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

8.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

8.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày

07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

9. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III

9.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

9.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

9.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

9.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

9.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

9.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

10. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II

10.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.
- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội

đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

10.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

10.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

10.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

10.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

10.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

10.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

11. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III

11.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

11.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

11.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

11.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

11.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

11.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

11.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

12. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

12.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

12.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
 - Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
 - Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
 - Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
 - Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
 - Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.
- Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

12.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

12.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

12.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

12.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ,

công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

13. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

13.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

13.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

13.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

13.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

13.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

13.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

14. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

14.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

14.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét

thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

14.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

14.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

14.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

14.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

14.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức

danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

15. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III

15.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

15.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên

chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

15.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

15.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

15.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

15.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và

phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

16. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II

16.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

16.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;

- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;

- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

16.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

16.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

16.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

16.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn

chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

17. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

17.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

17.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

17.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

17.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

17.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

17.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày

07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

18. Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

18.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề

nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

18.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

18.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

17.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

18.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

18.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

19. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

19.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội

đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

19.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

19.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

19.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

19.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

19.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

20. Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

20.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan, đơn vị rà soát viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II; lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- *Bước 4:* Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II; Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả xét thăng hạng và viên chức trúng tuyển.

20.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản cử viên chức tham gia xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị;
- Đơn đăng ký tham gia xét thăng hạng của viên chức có xác nhận của cơ quan, đơn vị;
- Bản sơ yếu lý lịch theo quy định hiện hành được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;
- Bản sao các quyết định: tuyển dụng, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất, công nhận sáng kiến (nếu có); các hồ sơ khác liên quan.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng.

20.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

20.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

20.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

20.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

20.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng; Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;
- Thông tư số 16/2024/TT-BNNPTNT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh.

21. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

21.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- *Bước 3:* trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về UBND cấp tỉnh.

- *Bước 4:* trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- *Bước 5:* trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

21.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

b) Số lượng: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

21.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

21.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

21.7. Kết quả thực hiện: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch UBND tỉnh.

21.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

21.10. Yêu cầu, điều kiện

* Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

* Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

1. Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- c) Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

2. Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;
- b) Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- d) Diện tích liên vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

3. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- b) Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;
- d) Có diện tích liên vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- a) Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- b) Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;
- c) Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh

quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

b) Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

6. Vườn thực vật quốc gia

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

7. Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

21.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

22. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

22.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- *Bước 3:* trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về UBND cấp tỉnh.

- *Bước 4:* trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- *Bước 5:* trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

22.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

b) Số lượng: 01 bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

22.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

22.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

22.7. Kết quả thực hiện: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch UBND tỉnh.

22.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

22.10. Yêu cầu, điều kiện

* Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

* Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;
- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;
- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

2. Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

3. Rừng phòng hộ biên giới: Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

4. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

5. Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

22.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

23. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

23.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên .

- *Bước 3:* Chủ tịch UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- *Bước 4:* trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch UBND xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- *Bước 5:* Công bố quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và

PTNT, UBND cấp tỉnh.

23.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (bản chính);
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

23.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

23.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

23.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

23.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch UBND tỉnh.

23.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

23.10. Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

23.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

24. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

24.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch bệnh động vật khi đáp ứng quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

- *Bước 2:* trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

24.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử Egov.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật;
- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

b) Số lượng: 01 bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi UBND tỉnh nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

24.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

24.6. Cơ quan giải quyết: Chủ tịch UBND tỉnh.

24.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

24.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

24.10. Yêu cầu, điều kiện

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

24.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

25. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

25.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố và đã thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 31 của Luật Thú y và khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT; Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh có

văn bản đề nghị Cục Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- *Bước 2:* Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định đánh giá điều kiện công bố hết dịch.

- *Bước 3:* ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh về việc chấp nhận công bố hết dịch.

- *Bước 4:* trên cơ sở văn bản trả lời của Cục Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố hết dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Thú y.

25.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử Egov.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản trả lời của Cục Thú y về việc công bố hết dịch bệnh động vật.

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật.

b) Số lượng: 01 bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết: trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

25.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

25.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

25.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

25.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

25.10. Yêu cầu, điều kiện

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Trong thời hạn quy định đối với từng bệnh, kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và được cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên thẩm định, công nhận.

25.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

26. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

26.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi đáp ứng quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

- *Bước 2:* trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

26.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử egov.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh thủy sản.
- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.
- Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi UBND tỉnh nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

26.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

26.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

26.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

26.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;
- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;
- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

26.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

27. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

27.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh và sau khi đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.
- *Bước 2:* Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.
- *Bước 3:* ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi và Thú y để tổng hợp báo cáo và đề nghị UBND tỉnh ban hành quyết định công bố hết dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

27.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử egov.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật.
- Dự thảo Quyết định trình UBND tỉnh.
- Văn bản trả lời của Cục Thú y.
- Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

27.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

27.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

27.6. Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh.

27.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

27.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

27.10. Yêu cầu, điều kiện

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

27.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

28. Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

Trường hợp vùng biên giới Vương quốc Campuchia có dịch bệnh động vật trên cạn

28.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* khi dịch bệnh động vật tại Vương quốc Campuchia cách vùng biên giới tỉnh Tây Ninh trong phạm vi 5 km, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố vùng bị dịch bệnh động vật uy hiếp.

- *Bước 2:* khi nhận được đề nghị công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố vùng bị dịch uy hiếp và chỉ đạo thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Thú y.

28.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử Egov.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị công bố vùng bị dịch bệnh;
- Hồ sơ khác liên quan (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

28.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

28.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

28.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

28.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp .

28.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

28.10. Yêu cầu, điều kiện

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Vùng biên giới nước Campuchia có dịch bệnh động vật trong phạm vi 5 km tính từ biên giới;
- Có văn bản đề nghị công bố vùng bị dịch động vật trên cạn uy hiếp của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

28.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

29. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

29.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức xây dựng dự thảo Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định Luật Thủy sản; Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thủy sản và thực tế tại tỉnh Tây Ninh.

- *Bước 2:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT Công văn lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của các Sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan.

- *Bước 3:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan.

- *Bước 4:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn chỉnh Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản trình UBND tỉnh.

- *Bước 5:* Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản.

29.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử egov.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh;

- Hồ sơ khác liên quan (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

29.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

29.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản của Chủ tịch UBND tỉnh.

29.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

29.10. Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

29.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật số 18/2017/QH 14 của Quốc hội về Thủy sản.
- Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

30. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

30.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức xây dựng dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định Luật Thủy sản; Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thủy sản và tình hình thực tế tại tỉnh Tây Ninh.

- *Bước 2:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT Công văn lấy ý kiến tham gia của các Sở, ngành, UBND có liên quan.

- *Bước 3:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở, ngành, UBND có liên quan.

- *Bước 4:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn chỉnh dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản trình UBND tỉnh.

- *Bước 5:* Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

30.2. Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống điện tử egov.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh;
- Hồ sơ khác liên quan (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

30.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT.

30.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

30.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản của Chủ tịch UBND tỉnh.

30.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

30.10. Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

30.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 18/2017/QH 14 của Quốc hội về Thủy sản.
- Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

31. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện

31.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra và tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài Chính.
- *Bước 3:* Sở Tài Chính thẩm định kinh phí và tham mưu UBND tỉnh.
- *Bước 4:* Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

31.2. Cách thức thực hiện: gửi văn bản giấy hoặc văn bản điện tử đã ký số.

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

31.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

31.5. Đối tượng thực hiện: UBND cấp huyện.

31.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

31.7. Kết quả thực hiện: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

31.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định.

31.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Thú y ngày 19/6/2015.

32. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

32.1. Trình tự thực hiện

UBND tỉnh giao UBND cấp huyện hoặc cấp liên huyện (02 huyện trở lên) có vùng sản xuất hàng hóa tập trung thực hiện các bước sau đây:

- *Bước 1:* UBND cấp huyện hoặc cấp liên huyện xây dựng dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện hoặc vùng tập trung liên huyện.

- *Bước 2:* lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

- *Bước 3:* trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, đề án.

32.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch, dự thảo;
- Dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung;
- Văn bản góp ý của các đơn vị liên quan.

b) Số lượng: 01 bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

32.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

32.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

32.7. Kết quả thực hiện: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt năm 2018.

32.8. Phí, lệ phí: không quy định.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

32.10. Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

32.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

33. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

33.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì thực hiện xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng dự thảo Quyết định trình UBND tỉnh.

- *Bước 3:* UBND tỉnh ban hành Quyết định.

33.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

33.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị ban hành Quyết định;
- Dự thảo Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa;
- Văn bản góp ý của các đơn vị liên quan.

33.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

33.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

33.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh

33.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

33.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

33.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

33.10. Yêu cầu, điều kiện thực: không quy định.

33.11. Căn cứ pháp lý

- Khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

34. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

34.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 3:* trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp.

34.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

34.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị ban hành Quyết định;

- Dự thảo Quyết định kèm theo Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh (tên cây trồng lâu năm và tên khoa học);

- Văn bản đề nghị bổ sung danh mục cây trồng lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu cấp huyện.

b) Số lượng: 01 bộ.

34.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

34.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT .

34.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

34.7. Kết quả thực hiện: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

34.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

34.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

34.10. Yêu cầu, điều kiện: văn bản đề nghị bổ sung danh mục cây trồng lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu cấp huyện.

34.11. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

35. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

35.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, đánh giá tình hình dịch hại và báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT.

- *Bước 2:* Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- *Bước 3:* Chủ tịch UBND cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (*trường hợp cần thiết Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập hội đồng tư vấn để lấy ý kiến*) quyết định công bố dịch.

- *Bước 4:* trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, thông báo công khai Quyết định công bố dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

35.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

35.3. Thành phần hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Báo cáo tình hình dịch hại, số liệu thống kê thực tế dịch hại;

- Tờ trình đề nghị công bố dịch.

b) Số lượng: 01 bộ.

35.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

35.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và PTNT.

35.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

35.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố dịch hại thực vật bao gồm các nội dung theo quy định tại mục a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính Phủ.

35.8. Phí, lệ phí: không.

35.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

35.10. Yêu cầu, điều kiện

a) Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật.

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

b) Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ:

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

35.11. Căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013.

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

36. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

36.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, báo cáo kết quả chống dịch với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam, Cục Bảo vệ thực vật.

- *Bước 2:* Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất tờ trình đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố hết dịch hại thực vật.

- *Bước 3:* Chủ tịch UBND cấp tỉnh căn cứ báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT để quyết định công bố hết dịch.

- *Bước 4:* thông báo công khai Quyết định công bố hết dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi Quyết định công bố hết dịch được

ký.

36.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

36.3. Thành phần hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch;
- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch.

b) Số lượng: 01 bộ.

36.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

36.5. Đối tượng thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và PTNT.

36.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

36.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật.

36.8. Phí, lệ phí: không.

36.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

36.10. Yêu cầu, điều kiện: không.

36.11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số ngày 25/11/2013.
- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

37. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

37.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện): có hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn năm sau từ nguồn vốn ngân sách địa phương và gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/10 hàng năm. để.

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm (theo đề nghị của UBND cấp huyện), tham mưu UBND dân tỉnh xem xét và trình dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn và tổ chức lấy ý kiến các sở, ngành liên quan góp dự thảo Quyết định trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Bước 3: Sau khi nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT (kèm dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch), UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương và trả kết quả cho UBND cấp huyện. Căn cứ kết quả phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn UBND cấp huyện triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

37.2. Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

37.3. Thành phần hồ sơ

- Tờ trình của UBND cấp huyện (Bản điện tử được ký số, Bản sao y điện tử của cơ quan ban hành kèm kế hoạch);

- Kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và đề xuất dự toán ngân sách hỗ trợ thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn (Bản điện tử được ký số, Bản sao y điện tử của cơ quan ban hành kế hoạch).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

37.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

37.5. Đối tượng thực hiện: UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị liên quan.

37.6. Cơ quan giải quyết:

Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh.

37.7. Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

37.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

37.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

37.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định.

37.11. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

38. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

38.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Hàng năm, trước ngày 30/9, UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và báo cáo thực trạng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đề xuất lý do thu hồi bằng công nhận.

- Bước 2: Sau khi nhận được hồ sơ của UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT giấy mời các sở, ngành liên quan tham gia Đoàn kiểm tra thực tế tại nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và có biên bản kiểm tra tại địa phương có nghề truyền thống.

- Bước 3: Đoàn kiểm tra thực tế và có biên bản thống nhất thu hồi bằng công nhận, Sở Nông nghiệp và PTNT đối chiếu với Tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, có Tờ trình đề nghị về việc thu hồi bằng công nhận và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Bước 4: Sau khi nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

38.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

38.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; báo cáo thực trạng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (bản chính);

- Văn bản đề nghị UBND tỉnh thu hồi bằng công nhận của UBND cấp huyện (bản chính);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

38.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

38.5. Đối tượng thực hiện: UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị liên quan.

38.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

38.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

38.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

38.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

38.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 (đối với nghề truyền thống), khoản 3 (đối với làng nghề), khoản 4 (đối với làng nghề truyền thống) Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

38.11. Căn cứ pháp lý:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

39. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

39.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu gửi UBND cấp huyện

- Bước 2: UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

- Bước 3: UBND cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã, hoàn thiện hồ sơ khi 90% thành viên trở lên nhất trí, trình UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT).

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Bước 5: Hội đồng thẩm định của tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu (đối với các xã đủ điều kiện).

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thiện hồ sơ (khi 90% thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trở lên nhất trí), trình UBND tỉnh.

- Bước 7: Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

39.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

39.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

***Cấp xã:**

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng xã NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu của xã.

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã.

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu trên địa bàn xã.

***Cấp huyện:**

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả, thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

- Báo cáo của MTTQ cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

***Cấp tỉnh**

- Báo cáo Kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu đối với xã phân đầu đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Văn bản đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao của các sở, ngành phụ trách tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Biên bản họp của Hội đồng thẩm định của tỉnh họp xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu.

Mỗi loại 1 bản

(chi tiết theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg)

39.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

39.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan đề nghị giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT,

39.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Sở, ngành có liên quan

39.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu

39.8. Phí, lệ phí: Không quy định

39.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Thực hiện theo các mẫu tại phụ lục I kèm Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg

39.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ Công an.

39.11. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.

- Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

40. Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

40.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận.

UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã trong mức quy định thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Bước 3: Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

40.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

40.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

Hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, UBND cấp huyện nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ, gồm:

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

40.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

40.5. Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã.

40.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở, ngành cấp tỉnh có liên quan

40.7. Kết quả: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM

nâng cao, NTM kiểu mẫu.

40.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

40.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

40.10. Yêu cầu, điều kiện:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

40.11. Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn

2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

41. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

41.1 Trình tự thực hiện

- Bước 1: UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận hồ sơ của chủ thể theo đề nghị của UBND cấp xã, tiến hành rà soát và đề nghị, hướng dẫn chủ thể bổ sung, điều chỉnh thành phần hồ sơ (nếu có). Trong trường hợp hồ sơ của các chủ thể đã hoàn chỉnh tiến hành đánh giá tổ giúp việc, trên cơ sở đó tham mưu UBND cấp huyện tiến hành họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện. Chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm và đạt tất cả các yêu cầu tối thiểu phải đạt theo cấp độ 04 sao lên Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị đánh giá, phân hạng.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp huyện; tiến hành rà soát kiểm tra hồ sơ, thông báo và hướng dẫn các chủ thể hoàn thiện hồ sơ (nếu có). Trong trường hợp hồ sơ của các chủ thể đã hoàn chỉnh tiến hành đánh giá Tổ Tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh theo phiếu đánh giá, trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh tiến hành họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt OCOP 04 sao, tổ chức công bố kết quả; thực hiện các thủ tục chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao; hướng dẫn các chủ thể thực hiện hồ sơ nhận hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 73/2024/NQ-HĐND. Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt OCOP 04 sao, tiến hành gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện đề nghị xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 03 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng lại theo thẩm quyền được phân cấp.

41.2 Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích

41.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Biên bản cuộc họp của Hội đồng đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện họp đánh giá, phân hạng sản phẩm.

- Kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

- Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

41.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

41.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

41.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Sở, ngành có liên quan

41.7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 04 sao

41.8. Phí, lệ phí: Không quy định

41.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định

41.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

Tổng điểm trung bình sản phẩm đề nghị đạt từ 70 đến dưới 90 điểm và đáp ứng tất cả các yêu cầu tối thiểu của hạng 04 sao.

41.11. Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

42. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

42.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận hồ sơ của chủ thể theo đề nghị của UBND cấp xã, tiến hành rà soát và đề nghị, hướng dẫn chủ thể bổ sung, điều chỉnh thành phần hồ sơ (nếu có). Trong trường hợp hồ sơ của các chủ thể đã hoàn chỉnh tiến hành đánh giá tổ giúp việc, trên cơ sở đó tham mưu UBND cấp huyện tiến hành họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện. Ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá. Chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm và đạt tất cả các yêu cầu tối thiểu phải đạt theo cấp độ 04 sao lên Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị đánh giá, phân hạng.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp huyện; tiến hành rà soát kiểm tra hồ sơ, thông báo và hướng dẫn các chủ thể hoàn thiện hồ sơ (nếu có). Trong trường hợp hồ sơ của các chủ thể đã hoàn chỉnh tiến hành đánh giá Tổ Tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh theo phiếu đánh giá, trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh tiến hành họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt OCOP 04 sao, tổ chức công bố kết quả; thực hiện các thủ tục chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao; hướng dẫn các chủ thể thực hiện hồ sơ nhận hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số

73/2024/NQ-HĐND. Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt OCOP 04 sao, tiến hành gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện đề nghị xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 03 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng lại theo thẩm quyền được phân cấp.

- Bước 4: tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng đối với các sản phẩm đề xuất 05 sao; chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm và đạt tất cả các yêu cầu tối thiểu phải đạt theo cấp độ 05 sao lên Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

42.2. Cách thức thực hiện thủ tục hành chính: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

42.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

● Cấp huyện:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Biên bản cuộc họp của Hội đồng đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện họp đánh giá, phân hạng sản phẩm.

- Kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

- Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

● Cấp tỉnh

- Biên bản họp Tổ Tư vấn Hội đồng đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Tổ Tư vấn.

- Công văn đề nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP kèm dự thảo giấy mời họp.

- Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Tờ trình đề nghị công nhận/phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đề xuất 05 sao.

- Công văn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Văn bản đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao của các sở, ngành phụ trách tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

42.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

42.5. Đối tượng thực hiện: UBND cấp huyện

42.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Sở, ngành có liên quan

42.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đề xuất 05 sao

42.8. Phí, lệ phí: Không quy định

42.9. Tên mẫu đơn, tờ khai

Không quy định

42.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

Tổng điểm trung bình của sản phẩm đề nghị đạt từ 90 đến 100 điểm và đáp ứng tất cả các yêu cầu tối thiểu của hạng 05 sao.

42.11. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

43. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

43.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Quý III hằng năm, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện và trình UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp huyện hoàn thiện.

- Bước 3. UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

43.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

43.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình (bản chính);
- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

43.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

43.5. Đối tượng thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

43.6. Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh.

43.7. Kết quả thực hiện: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch UBND tỉnh.

43.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

43.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)
- Mẫu Quyết định về việc giao đất, giao rừng cho tổ chức (mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)
- Mẫu Quyết định về việc cho thuê đất, cho thuê rừng cho tổ chức (mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)

43.10. Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

43.11. Căn cứ pháp lý

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

44. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh

44.1. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất và Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh.

+ Bước 2: trên cơ sở căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo Phụ lục kèm theo (thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch).

44.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc trực tuyến.

44.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ, gồm:

- Tờ trình đề nghị ban hành Quyết định.
- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.
- Văn bản góp ý của các đơn vị liên quan.

44.4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

44.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và PTNT.

44.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cơ quan phối hợp thực hiện: các sở, ngành tỉnh có liên quan.

44.7. Kết quả thực hiện: Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh.

44.8. Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

44.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

44.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: không quy định.

44.11. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa.